BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TIN TUẦN

"Kết quả quan trắc, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp"

(Từ 1/3/2023 đến 7/3/2023)

I. Kết quả giám sát chất lượng nước tuần từ ngày 1/3/2023 đến 7/3/2023

1. Vị trí giám sát

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
1	Cống Như Trác	Sông Hồng	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục.
2	Cống Hữu Bị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục.
3	Cống Cốc Thành	Sông Đào	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản.
4	Cống sông Chanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản.
5	Cống Nhâm Tràng	Sông Đáy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Tràng, tưới cho Huyện Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác.
6	Cống Kinh Thanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm
7	Cống Cổ Đam		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cổ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên
8	Cống Vĩnh Trị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản
9	Đầu kênh T3	Kênh T3	Kiểm tra chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử dụng để cấp cho tưới qua trạm bơm Cốc Thành
10	Đầu kênh C9	Sông Chanh	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
			Chanh, tưới tiêu kết hợp cho huyện Ý Yên.
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước sông Sắt, tưới tiêu kết hợp khu vực phía nam huyện Ý Yên
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.
13	Đầu kênh CG16		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới tiêu kết hợp và nhận nước thải từ KCN Hòa Hậu
14	Đập La Chợ		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Mỹ Lộc.
15	Đầu kênh S48	Kênh S48	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới, tiêu nông nghiệp và khu vực làng nghề mây tre đan huyện Ý Yên.
16	Đập Vùa (CG12)	Kênh Vùa	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân.`
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Kênh Kinh Thủy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm
19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	Kênh C19	Kiểm tra chất lượng nước tưới tiêu kết hợp và nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện.
20	Đầu kênh T6	Kênh T6	Nước thải TP. Nam Định nhưng vẫn được sử dụng tưới cho khu vực huyện Vụ Bản

BẢN ĐỒ GIÁM SÁT CLN HỆ THỐNG CTTL BẮC NAM HÀ NĂM 2023

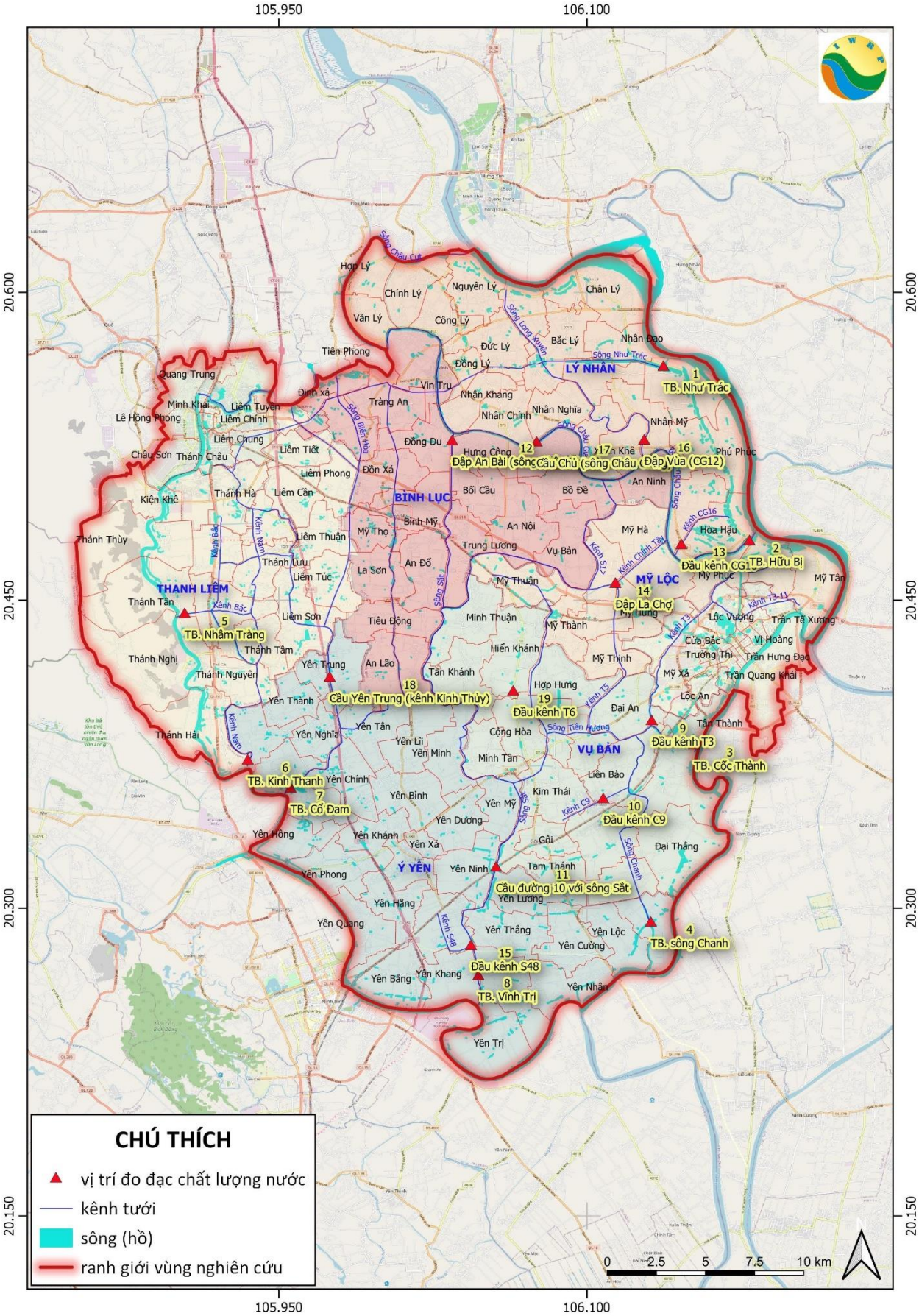

2. Thông tin lúc giám sát

Trong thời gian từ 1/3/2023 – 7/3/2023 không thực hiện giám sát

3. Kết quả đo đạc

Do không khảo sát nên không có kết quả để đánh giá, so sánh với tuần trước và cùng kỳ năm trước

II. Dự báo chất lượng nước tuần từ ngày 1/3/2023 đến 7/3/2023

1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong tuần

Bảng 1: MỰC NƯỚC TẠI CỐNG, TRẠM BƠM

TT	Tên công trình	Mực nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tuần trước (m)	Mực nước dự báo tuần tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
1	TB. Như Trác	-0,20	+2,50	1,1	0,88	0,55	1,35	-0,01	giảm
2	TB. Hữu Bị	-0,30	+2,20	0,8	0,88	0,53	1,34	-0,07	giảm
3	TB. Cốc Thành	-0,30	+1,80	0,8	0,94	0,45	1,25	-0,24	giảm
4	TB. Cổ Đam	-0,30	+1,80	0,8	0,62	0,40	0,89	-0,01	giảm
5	TB. Nhâm Tràng	-0,18	+2,50	0,9	0,56	0,41	0,87	0,01	giảm
6	TB. Vĩnh Trị	-0,30	+1,80	0,8	0,61	0,39	1,06	-0,19	giảm

Bảng 2: KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC TẠI CỐNG, TRẠM BƠM

TT	Tên công trình	Mực nước thiết kế (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Mực nước dự báo tuần tới: (m)			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/-: m)	Khả năng cấp nước của công trình (%)	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
1	TB. Như Trác	1,1	7512	-0,5	100,0	7512,0	Giảm
2	TB. Hữu Bị	0,8	7501	-0,3	100,0	7501,0	Giảm
3	TB. Cốc Thành	0,8	8536	-0,4	100,0	8536,0	Giảm
4	TB. Cổ Đam	0,8	9651	-0,4	100,0	9651,0	Giảm
5	TB. Nhâm Tràng	0,9	4415	-0,5	100,0	4415,0	Giảm
6	TB. Vĩnh Trị	0,8		-0,4	0,0	0,0	Giảm

2. Dự báo tình hình chất lượng nước trong tuần

DO								B1-QCVN 08-2015
Vị trí	Tuần dự báo							
	01/03	02/03	03/03	04/03	05/03	06/03	07/03	
Cống Như Trác	4,610	4,610	4,610	4,610	4,610	4,610	4,610	≥ 4
Cống Hữu Bị	6,413	6,427	6,437	6,439	6,427	6,398	6,354	≥ 4
Cống Cốc Thành	5,999	5,890	5,848	5,829	5,818	5,811	5,807	≥ 4
Cống sông Chanh	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	≥ 4
Cống Nhâm Tràng	5,444	5,528	5,560	5,575	5,583	5,588	5,591	≥ 4
Cống Kinh Thanh	5,820	5,820	5,830	5,841	5,849	5,855	5,858	≥ 4
Cống Cổ Đam	5,593	5,629	5,674	5,713	5,739	5,755	5,766	≥ 4
Cống Vĩnh Trị	4,774	4,801	4,821	4,839	4,853	4,865	4,875	≥ 4
Đầu kênh T3	5,306	5,092	5,004	4,961	4,935	4,918	4,906	≥ 4
Đầu kênh C9	6,021	6,092	6,144	6,186	6,222	6,247	6,256	≥ 4
Cầu đường 10 với sông Sắt	4,978	4,974	4,973	4,972	4,971	4,970	4,969	≥ 4
Đập An Bài (sông Châu Giang)	6,211	6,248	6,282	6,309	6,320	6,309	6,272	≥ 4
Đầu kênh CG16	5,650	5,650	5,650	5,650	5,650	5,650	5,650	≥ 4
Đập La Chợ	6,215	6,199	6,182	6,158	6,123	6,078	6,026	≥ 4
Đầu kênh S48	5,020	5,020	5,020	5,020	5,020	5,020	5,020	≥ 4
Đập Vùa (CG12)	6,603	6,406	6,099	5,835	5,637	5,489	5,378	≥ 4
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	6,396	6,422	6,433	6,411	6,345	6,244	6,123	≥ 4
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	5,129	5,594	5,992	6,239	6,387	6,480	6,542	≥ 4
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	4,732	4,694	4,690	4,689	4,689	4,689	4,689	≥ 4
Đầu kênh T6	5,743	5,559	5,486	5,453	5,434	5,422	5,414	≥ 4

NO_3^-								B1-QCVN 08-2015
Vị trí	**Tuần dự báo**							
	01/03	**02/03**	**03/03**	**04/03**	**05/03**	**06/03**	**07/03**	
Cống Như Trác	3,170	3,170	3,170	3,170	3,170	3,170	3,170	**≤ 10**
Cống Hữu Bị	1,268	1,308	1,332	1,354	1,384	1,428	1,485	**≤ 10**
Cống Cốc Thành	1,466	2,398	2,838	3,038	3,145	3,212	3,258	**≤ 10**
Cống sông Chanh	10,299	10,301	10,302	10,302	10,302	10,302	10,302	**≤ 10**
Cống Nhâm Tràng	1,009	0,840	0,774	0,744	0,728	0,718	0,712	**≤ 10**
Cống Kinh Thanh	0,776	0,756	0,726	0,700	0,680	0,668	0,660	**≤ 10**
Cống Cổ Đam	1,107	1,003	0,903	0,827	0,778	0,749	0,731	**≤ 10**
Cống Vĩnh Trị	4,507	4,481	4,462	4,447	4,436	4,428	4,426	**≤ 10**
Đầu kênh T3	4,550	6,611	7,511	7,944	8,191	8,352	8,465	**≤ 10**
Đầu kênh C9	2,426	2,311	2,229	2,160	2,102	2,058	2,032	**≤ 10**
Cầu đường 10 với sông Sắt	4,202	4,209	4,216	4,233	4,264	4,307	4,360	**≤ 10**
Đập An Bài (sông Châu Giang)	2,065	2,007	1,951	1,906	1,878	1,876	1,901	**≤ 10**
Đầu kênh CG16	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	**≤ 10**
Đập La Chợ	2,048	2,077	2,124	2,195	2,287	2,395	2,509	**≤ 10**
Đầu kênh S48	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	**≤ 10**
Đập Vùa (CG12)	1,197	1,388	1,700	1,970	2,174	2,327	2,443	**≤ 10**
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	1,681	1,638	1,614	1,626	1,685	1,782	1,901	**≤ 10**
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	3,825	2,954	2,244	1,819	1,570	1,416	1,317	**≤ 10**
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	9,584	10,253	10,324	10,332	10,333	10,333	10,334	**≤ 10**
Đầu kênh T6	2,441	4,046	4,796	5,140	5,325	5,442	5,522	**≤ 10**

BOD$_5$								B1-QCVN 08-2015
Vị trí	**Tuần dự báo**							
	01/03	**02/03**	**03/03**	**04/03**	**05/03**	**06/03**	**07/03**	
Cống Như Trác	17,801	17,801	17,801	17,801	17,801	17,801	17,801	**≤ 15**
Cống Hữu Bị	8,840	8,552	8,391	8,325	8,367	8,521	8,771	**≤ 15**
Cống Cốc Thành	14,571	15,126	15,378	15,502	15,576	15,627	15,666	**≤ 15**
Cống sông Chanh	19,607	19,608	19,608	19,608	19,608	19,608	19,608	**≤ 15**
Cống Nhâm Tràng	18,675	18,118	17,905	17,810	17,759	17,729	17,709	**≤ 15**
Cống Kinh Thanh	17,795	17,878	17,853	17,802	17,758	17,728	17,709	**≤ 15**
Cống Cổ Đam	16,681	16,547	16,306	16,085	15,936	15,843	15,783	**≤ 15**
Cống Vĩnh Trị	16,500	16,574	16,633	16,687	16,741	16,796	16,854	**≤ 15**
Đầu kênh T3	16,709	17,884	18,414	18,695	18,873	18,999	19,097	**≤ 15**
Đầu kênh C9	11,301	10,872	10,564	10,308	10,098	9,954	9,903	**≤ 15**
Cầu đường 10 với sông Sắt	16,358	16,401	16,458	16,528	16,607	16,693	16,782	**≤ 15**
Đập An Bài (sông Châu Giang)	9,959	9,733	9,523	9,360	9,295	9,372	9,602	**≤ 15**
Đầu kênh CG16	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	**≤ 15**
Đập La Chợ	9,825	9,998	10,184	10,400	10,673	11,000	11,362	**≤ 15**
Đầu kênh S48	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	**≤ 15**
Đập Vùa (CG12)	6,433	7,648	9,504	11,095	12,296	13,186	13,856	**≤ 15**
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	8,355	8,197	8,132	8,279	8,694	9,318	10,057	**≤ 15**
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	14,932	11,936	9,455	7,955	7,070	6,525	6,168	**≤ 15**
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	19,494	19,767	19,795	19,798	19,799	19,799	19,799	**≤ 15**
Đầu kênh T6	15,288	16,238	16,670	16,885	17,014	17,103	17,170	**≤ 15**

NH_4^+								B1-QCVN 08-2015
Vị trí	**Tuần dự báo**							
	01/03	**02/03**	**03/03**	**04/03**	**05/03**	**06/03**	**07/03**	
Cống Như Trác	1,544	1,544	1,544	1,544	1,544	1,544	1,544	**≤ 0,9**
Cống Hữu Bị	0,736	0,655	0,610	0,586	0,579	0,587	0,608	**≤ 0,9**
Cống Cốc Thành	2,322	2,639	2,823	2,907	2,951	2,979	2,999	**≤ 0,9**
Cống sông Chanh	4,195	4,197	4,197	4,197	4,197	4,197	4,197	**≤ 0,9**
Cống Nhâm Tràng	3,928	3,911	3,906	3,905	3,904	3,904	3,904	**≤ 0,9**
Cống Kinh Thanh	4,276	4,320	4,339	4,348	4,352	4,355	4,356	**≤ 0,9**
Cống Cổ Đam	6,034	6,126	6,161	6,174	6,178	6,180	6,181	**≤ 0,9**
Cống Vĩnh Trị	0,874	0,889	0,901	0,911	0,921	0,932	0,944	**≤ 0,9**
Đầu kênh T3	2,023	2,816	3,184	3,361	3,462	3,529	3,576	**≤ 0,9**
Đầu kênh C9	0,630	0,605	0,588	0,574	0,564	0,561	0,566	**≤ 0,9**
Cầu đường 10 với sông Sắt	0,904	0,906	0,914	0,929	0,952	0,981	1,014	**≤ 0,9**
Đập An Bài (sông Châu Giang)	0,534	0,523	0,513	0,506	0,510	0,527	0,561	**≤ 0,9**
Đầu kênh CG16	0,740	0,740	0,740	0,740	0,740	0,740	0,740	**≤ 0,9**
Đập La Chợ	0,529	0,547	0,573	0,612	0,665	0,726	0,792	**≤ 0,9**
Đầu kênh S48	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	**≤ 0,9**
Đập Vùa (CG12)	0,297	0,438	0,643	0,817	0,948	1,045	1,118	**≤ 0,9**
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	0,425	0,417	0,419	0,442	0,494	0,568	0,653	**≤ 0,9**
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	0,532	0,409	0,316	0,265	0,238	0,223	0,214	**≤ 0,9**
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	3,804	4,166	4,204	4,208	4,209	4,209	4,209	**≤ 0,9**
Đầu kênh T6	2,078	2,633	2,944	3,087	3,164	3,212	3,246	**≤ 0,9**

Kết quả dự báo DO trong tuần đều có giá trị thỏa mãn giới hạn B1 của QCVN 08-MT/2015/BTNMT.

Kết quả dự báo NO_3^- trong tuần đều có giá trị thỏa mãn giới hạn B1 của QCVN 08-MT/2015/BTNMT trừ cống sông Chanh và Đầu kênh C19.

Hầu hết các vị trí có hàm lượng BOD_5 trong kỳ dự báo vượt giới hạn B1 của QCVN 08-MT/2015/BTNMT trừ các vị trí như Cống Hữu Bị, Đầu kênh C9, Đập An Bài, La Chợ, Vùa, Cầu Chủ và Cầu Yên Trung.

Kết quả dự báo NH_4^+ trong tuần đều có giá trị thỏa mãn giới hạn B1 của QCVN 08-MT/2015/BTNMT trừ Cống Như Trác, Cốc Thành, Sông Chanh, Nhâm Tràng, Kinh Thanh, Cổ Đam, Vĩnh Trị, Đầu kênh T3, Cầu đường 10, Đầu kênh S48, C19, T6.

III. Các đề xuất, kiến nghị

1. Nhận xét

Chất lượng nước hệ thống Bắc Nam Hà trong thời đoạn dự báo có các vị trí vượt giới hạn B1 của QCVN 08-MT/2015/BTNMT nhiều hơn tuần trước.

2. Đề xuất.

Đề nghị Công ty KTCTTL Bắc Nam Hà tiếp tục tận dụng triều để trao đổi nước sông và trong hệ thống, tăng cường vận hành các cống để đưa nước vào hệ thống.

3. Dự báo chung.

Với dự báo lượng mưa và mực nước như dự báo ở trên thì mức độ ô nhiễm chất lượng nước trong HTCTTL Bắc Nam Hà sẽ tăng. Hàm lượng các thông số như BOD_5, NH_4^+, NO_3^- sẽ có xu hướng tăng, hàm lượng Oxy hòa tan trong nước sẽ có xu hướng giảm./.

Nơi nhận: **VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**

- Tổng cục Thủy lợi;
- Viện kỹ thuật TNN;
- Cty TNHH MTV KTCTTL Thủy lợi Bắc Nam Hà;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Hà Nam;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Nam Định;
- Lưu phòng TN&TVQLCLN,MT.